

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2024/KDTM-ST
Ngày 24-4-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Sơn Tây.

Ông Nguyễn Thanh Cần.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Giáp - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 124/2023/TLST-KDTM ngày 07 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2023/QĐXXST-KDTM ngày 22 tháng 12 năm 2023 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 03/2024/TB-TA ngày 04/4/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH D1; địa chỉ trụ sở: thửa đất số 175, tờ bản đồ số DC10, đường số F, khu công nghiệp V, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1998 và bà Phạm Thảo N, sinh năm 2000; cùng địa chỉ: lầu A, số B, đường C, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 02/10/2023); có mặt bà L, vắng mặt và N.

- Bị đơn: Công ty TNHH X; địa chỉ trụ sở: thửa đất số 542, tờ bản đồ số 41, khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: ông Hoàng Văn H, chức vụ: Chủ tịch thành viên kiêm Giám đốc; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn NI và bà Phạm Thảo N thống nhất trình bày:

Ngày 20/10/2020, giữa Công ty TNHH D1 (gọi tắt là Công ty D1) và Công ty TNHH X (gọi tắt là Công ty X) ký Hợp đồng mua bán số 16-2020/DF-AD. Hợp đồng có nội dung thỏa thuận là: “Bên bán Công ty TNHH D1 sẽ bán cho bên mua Công ty Gõ Á Đông các mặt hàng sơn, dùng trong công nghiệp sơn phủ; quy cách và số lượng sản phẩm được nêu cụ thể trên từng đơn đặt hàng. Bên bán chốt công nợ vào cuối tháng, Bên Mua sẽ thanh toán tiền hàng cho bên bán trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn, theo số tài khoản 0411.0010.85899 (VND) của Công ty TNHH D1 tại Ngân hàng TMCP N2 - Chi nhánh N3. Nếu bên mua không thanh toán đúng hạn thì phải thanh toán thêm tiền lãi chậm thanh toán mức 12%/năm tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả ...”.

Sau khi ký hợp đồng nêu trên, Công ty D1 đã giao cho Công ty X 04 đơn hàng vào các ngày 07/11/2020, 13/11/2020, 19/11/2020, 28/11/2020 và Công ty X đã ký nhận hàng đầy đủ. Đối với đơn hàng ngày 28/11/2020, bà Nguyễn Thị Xuân D là nhân viên của Công ty X đã ký nhằm tên vào bộ phận kho. Ngày 30/11/2022, Công ty D1 chốt công nợ cho các đơn hàng của tháng 11 năm 2020 bằng cách xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 479 với số tiền 261.903.400 đồng. Công ty X đã thanh toán cho Công ty D1 tổng số tiền 133.772.700 đồng; cụ thể các đợt thanh toán như sau:

+ Ngày 17/6/2021, Công ty X đã thanh toán 141.000.000 đồng, bao gồm thanh toán đợt cuối của công nợ tháng 10/2020 là 79.232.300 đồng và thanh toán đợt 1 của công nợ tháng 11/2020 là 61.767.700 đồng (theo Phiếu chi số 000300 ngày 17/6/2021).

+ Giữa Công ty D1 và Công ty X thỏa thuận: Công ty X thuê kỹ thuật sơn nước để xử lý các vấn đề liên quan đến mặt hàng về sơn do Công ty D1 cung cấp và Công ty D1 sẽ trả lương cho người lao động này với số tiền 22.000.000 đồng/ tháng. Tuy nhiên, người lao động chỉ làm việc có 15/25 ngày nên Công ty D1 chỉ thanh toán cho người lao động số tiền 12.258.000 đồng nhưng Công ty X không đồng ý và yêu cầu Công ty D1 phải thanh toán đủ số tiền 22.000.000 đồng. Do vậy, Công ty D1 đồng ý cân trừ số tiền 9.747.000 đồng vào công nợ tháng 11/2020 cho Công ty X bằng cách ông Nguyễn Văn O là kế toán của Công ty D1 gửi số tiền 9.747.000 đồng vào tài khoản của Công ty D1 với nội dung: Công ty X thanh toán một phần tiền hàng cho Công ty D1 (theo Giấy nộp tiền ngày 10/02/2022 và tin nhắn zalo ngày 17/02/2022).

+ Ngày 07/4/2022, Công ty X thanh toán số tiền 50.000.000 đồng (theo Giấy báo nợ ngày 07/4/2022 và tin nhắn zalo cùng ngày).

Như vậy, Công ty X còn nợ Công ty D1 số tiền 128.130.700 đồng.

Công ty D1 đã nhiều lần liên hệ yêu cầu Công ty X thanh toán số tiền còn lại nhưng Công ty X vẫn không thực hiện nên Công ty D1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty X thanh toán cho Công ty D1 số tiền mua hàng còn thiếu là 128.130.700 đồng và tiền lãi đối với số tiền gốc chậm thanh toán trên số ngày

chậm trả với mức lãi suất 12%/năm, tạm tính từ ngày 15/01/2021 đến ngày 04/9/2023 là 40.566.531 đồng; tổng số tiền Công ty X phải thanh toán là 168.697.231 đồng.

* Bị đơn Công ty X đã được Tòa án triệu tập, niêm yết hợp lệ lần thứ 2 để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày là từ bỏ nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Ngọc L trình bày ý kiến: Công ty D1 đã nộp đầy đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh Công ty X còn nợ Công ty D1 tổng số tiền 128.130.700 đồng. Công ty X đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử nên biết việc nguyên đơn khởi kiện nhưng bị đơn vẫn không lê tham gia phiên tòa, không có văn bản trình bày ý kiến hay phản đối yêu cầu khởi kiện của Công ty D1. Do đó, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty D1.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên, Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty D1 đã giao đầy đủ hàng hoá theo các phiếu giao hàng và đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng số 479 với số tiền 261.903.400 đồng cho Công ty X nhưng Công ty X chỉ mới thanh toán số tiền 133.772.700 đồng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo các Điều 50 và 55 của Luật Thương mại. Do đó có căn cứ buộc Công ty X phải thanh toán cho Công ty D1 số tiền nợ gốc còn lại là 128.130.700 đồng. Do Công ty X vi phạm nghĩa vụ thanh nên phải trả tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán với lãi suất 12%/năm, số tiền 50.339.568 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại và Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, có lợi cho Công ty X nên có cơ sở chấp nhận. Từ những căn cứ nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty D1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Nguyên đơn Công ty D1 khởi kiện bị đơn Công ty X yêu cầu thanh toán tiền mua hàng còn thiếu. Nguyên đơn và bị đơn đều có đăng ký kinh doanh và có mục đích lợi nhuận. Bị đơn có trụ sở tại thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là loại việc về tranh chấp hợp

đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

[2] Sự tham gia phiên tòa của các đương sự: tại phiên tòa, bị đơn Công ty X đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ lần thứ hai các văn bản tố tụng để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Đối với yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc:

Xét thấy, trên thực tế giữa Công ty D1 và Công ty X có giao dịch mua bán hàng thể hiện tại các Đơn giao hàng ngày 07/11/2020, 13/11/2020, 19/11/2020 và 28/11/2020, có chữ ký nhận hàng của đại diện Công ty X, phù hợp với lời khai của những người làm chứng ký tên trong các đơn giao hàng. Do vậy, ngày 30/11/2022, Công ty D1 đã chốt công nợ cho các đơn hàng của tháng 11 năm 2020 bằng cách xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 479 với số tiền là 261.903.400 đồng theo quy định tại Điều IV của Hợp đồng.

Theo Phiếu chi số 000300 ngày 17/6/2021 thể hiện Công ty X đã thanh toán 141.000.000 đồng (bao gồm thanh toán đợt cuối của công nợ tháng 10/2020 là 79.232.300 đồng, thanh toán đợt 1 của công nợ tháng 11/2020 là 61.767.700 đồng); theo Giấy nộp tiền ngày 10/02/2022 và tin nhắn zalo trao đổi giữa 02 công ty vào ngày 17/02/2022 thể hiện Công ty X đã căn trừ tiền lương của người lao động kỹ thuật sơn nước với số tiền 9.747.000 đồng vào công nợ tháng 11/2020; theo Giấy báo nợ ngày 07/4/2022 thể hiện Công ty X đã thanh toán 50.000.000 đồng. Như vậy, có cơ sở xác định Công ty X đã thanh toán cho Công ty D1 tổng số tiền 133.772.700 đồng.

Mặc dù Đơn giao hàng ngày 28/11/2020 với số tiền 33.379.500 đồng không có chữ ký của bên nhận hàng là Công ty X nhưng vào ngày 11/01/2022 giữa 02 công ty đã chốt lại công nợ còn thiếu của tháng 11/2020 trên tin nhắn zalo và Công ty X cũng không phản đối, vẫn tiếp tục thanh toán một phần tiền hàng còn lại. Mặt khác, người đại diện theo pháp luật của Công ty X đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng vẫn không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt tại phiên tòa được coi là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình cũng như không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu do Công ty D1 đưa ra. Từ những phân tích nêu trên có căn cứ xác định Công ty X còn nợ Công ty D1 số tiền 128.130.700 đồng.

Tại khoản 2 Điều IV của Hợp đồng quy định “*Bên Mua sẽ thanh toán tiền hàng cho bên bán trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn*”. Đã hết thời hạn nêu trên nhưng Công ty X vẫn chưa thanh toán đầy đủ tiền hàng cho Công ty D1 là vi phạm Hợp đồng và khoản 1 Điều 50, Điều 55 của Luật Thương mại. Do vậy yêu cầu của Công ty D1 buộc Công ty X thanh toán tiền mua hàng còn nợ 128.130.700 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ:

Công ty D1 yêu cầu Công ty X phải thanh toán tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán 128.130.700 đồng với mức lãi suất 12%/năm tính từ ngày 15/01/2021

(là ngày hết thời hạn thanh toán tiền mua hàng) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/01/2024).

Hội đồng xét xử xét thấy: Công ty X đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải trả tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán theo quy định tại khoản 3 Điều IV của Hợp đồng và Điều 306 của Luật Thương mại. Tại thời điểm xét xử, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 14,125%/năm, tương đương 1,177%/tháng (trong đó: mức lãi suất nợ quá hạn tại Ngân hàng TMCP Đ là 13,875%/năm, tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S là 15%/năm, tại Ngân hàng N4 là 13,5%/năm). Như vậy, Công ty D1 yêu cầu Công ty G Đông trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với lãi suất 12%/năm, số tiền 50.339.568 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại và Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, có lợi cho Công ty X nên có căn cứ chấp nhận.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty D1 là phù hợp.

[6] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: bị đơn Công ty X phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH D1 được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92; các Điều 147, 227, 235, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 50, 55, 301 và 306 của Luật Thương mại;
- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH D1 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với bị đơn Công ty TNHH X.

Buộc Công ty TNHH X có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH D1 tổng số tiền 178.470.268 đồng (một trăm bảy mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi nghìn hai trăm sáu mươi tám đồng); trong đó: tiền nợ gốc là 128.130.700 đồng, tiền lãi chậm trả là 50.339.568 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24/4/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 12%/năm tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí:

Buộc Công ty TNHH X phải chịu số tiền 8.923.513 đồng (tám triệu chín trăm hai mươi ba nghìn năm trăm mười ba đồng) tiền án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

Trả lại cho Công ty TNHH D1 số tiền 4.217.000 đồng (bốn triệu hai trăm mười bảy nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0008276 ngày 07/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại các Điều 1 và 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Tân Uyên;
- CCTHADS thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự (2);
- Lưu: hồ sơ vụ án, Văn thư, 7.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hiền